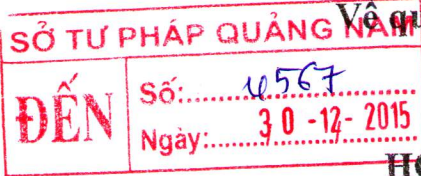


NGHỊ QUYẾT

**Về quyết định biên chế công chức, biên chế sự nghiệp
tỉnh Quảng Nam năm 2016**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội; Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5484/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về biên chế công chức, sự nghiệp tỉnh năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức năm 2016 cho các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh là 3.568 biên chế (theo Phụ lục số 01 đính kèm).

Điều 2. Quyết định biên chế sự nghiệp năm 2016 là 33.168 biên chế, trong đó:

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo : 24.848 biên chế.
- Sự nghiệp y tế : 5.951 biên chế.
- Sự nghiệp văn hóa thông tin - thể thao : 790 biên chế.
- Sự nghiệp khác : 1.579 biên chế.

Biên chế sự nghiệp đối với từng địa phương, đơn vị theo Phụ lục số 02 đính kèm.

Điều 3. Số biên chế công chức tại Điều 1 và biên chế sự nghiệp tại Điều 2 không bao gồm số lượng lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ.

Điều 4. Số biên chế sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế công lập tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020 và số lượng biên chế dự phòng chưa phân bổ là 3.009 biên chế; trong đó: sự nghiệp giáo dục: 1.605 biên chế, sự nghiệp y tế: 1.304 biên chế, dự phòng: 100 biên chế.

Điều 5. Giao định mức cán bộ, nhân viên đối với các cơ sở bảo trợ xã hội trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là 234 định mức. Cụ thể:

- Sự nghiệp y tế: 152 định mức (có 23 biên chế sự nghiệp);
- Sự nghiệp khác: 82 định mức (có 55 biên chế sự nghiệp).

Định mức cán bộ, nhân viên đối với các cơ sở bảo trợ xã hội năm 2016 theo Phụ lục số 03 đính kèm.

Điều 6. Giao định mức lao động đối với tổ chức Hội, Quỹ Hội năm 2016 là 90 định mức, trong đó có 61 biên chế sự nghiệp (theo Phụ lục số 04 đính kèm).

Điều 7. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình quản lý, sử dụng biên chế quy định tại Điều 4 Nghị quyết này, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo lộ trình và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Khóa VIII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. *nhw*

Nơi nhận: *nhw*

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Bộ Nội vụ;
- Ban CTĐB-UBND;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND;
- UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Trung tâm Tin học-Công báo tỉnh;
- Báo Q.Nam, Đài PT-TH Q.Nam;
- CPVP;
- Lưu: VT, CT HĐND(Minh).

CHỦ TỊCH



Nguyen Quang
Nguyễn Ngọc Quang



PHỤ LỤC BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 195/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục số 01

Số TT	Đơn vị	Biên chế công chức năm 2016
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>
I.	Huyện, thành phố thuộc tỉnh	1919
1	Tam Kỳ	123
2	Hội An	123
3	Điện Bàn	120
4	Thăng Bình	114
5	Núi Thành	115
6	Đại Lộc	112
7	Duy Xuyên	111
8	Quế Sơn	100
9	Phú Ninh	100
10	Tiên Phước	100
11	Hiệp Đức	100
12	Bắc Trà My	100
13	Nam Trà My	100
14	Phước Sơn	101
15	Nam Giang	100
16	Đông Giang	100
17	Tây Giang	100
18	Nông Sơn	100
II.	Cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh	1520
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Trong đó: Văn phòng UBND tỉnh đại diện tại Hà Nội: 01 biên chế.	68
2	Sở Nội vụ Trong đó: Ban Tôn giáo: 14 biên chế, Ban Ban Thi đua-Khen thưởng: 12 biên chế, Chi cục Văn thư-Lưu trữ: 08 biên chế.	76
3	Ban Dân tộc	23
4	Thanh tra	36

ndt

5	Sở Tư pháp	41
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	42
7	Sở Tài chính	55
8	Sở Giao thông-Vận tải	60
9	Sở Công Thương	160
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	511
11	Sở Xây dựng	36
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	64
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	77
14	Sở Thông tin và Truyền thông	26
15	Sở Ngoại vụ	25
16	Sở Khoa học-Công nghệ	34
17	Sở Y tế	68
18	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	65
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	53
III.	Đơn vị trực thuộc tỉnh	129
1	Văn Phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh (Biên chế để phục vụ công tác của HĐND tỉnh)	28
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp QN	27
3	BQL PT ĐTM Điện Nam-Điện Ngọc	13
4	Ban QL KKTM Chu Lai	51
5	Dự phòng	10
Tổng cộng I + II + III		3.568

zab



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số **195/2015/NQ-HĐND** ngày 11/12/2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục số 02

Số TT	Đơn vị	Biên chế sự nghiệp năm 2016				
		Tổng biên chế	Chia ra			
			GD&ĐT	Y tế	VH TT	SN khác
1	2	3	4	5	6	7
I.	Huyện, thành phố thuộc tỉnh	21787	20674	0	469	644
1	Tam Kỳ	1334	1260		37	37
2	Hội An	1190	1107		47	36
3	Điện Bàn	2307	2230		18	59
4	Thăng Bình	2420	2349		30	41
5	Núi Thành	1871	1802		24	45
6	Đại Lộc	2092	2017		31	44
7	Duy Xuyên	1634	1566		31	37
8	Quế Sơn	1365	1307		24	34
9	Phú Ninh	1018	954		23	41
10	Tiên Phước	1198	1140		23	35
11	Hiệp Đức	673	620		27	26
12	Bắc Trà My	1095	1028		22	45
13	Nam Trà My	765	720		21	24
14	Phước Sơn	642	585		27	30
15	Nam Giang	599	542		22	35

7/10

16	Đông Giang	559	515		20	24
17	Tây Giang	550	504		22	24
18	Nông Sơn	475	428		20	27
II.	Cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh	10499	3554	5951	216	778
1	Văn phòng UBND tỉnh	20				20
2	Sở Nội vụ (Chi cục VTLT)	11				11
3	Sở Tư pháp	56				56
4	Sở Kế hoạch-Đầu tư	8				8
5	Sở Giao thông-Vận tải	65				65
6	Sở Công Thương	21				21
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	465				465
8	Sở Xây dựng	38				38
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	48				48
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	247	50		197	
11	Sở Thông tin và Truyền thông	19			19	
12	Sở Ngoại vụ	5				5
13	Sở Khoa học-Công nghệ	16				16
14	Sở Y tế	5916		5916		
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	3433	3433			
16	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội (trong đó, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ: 02 biên chế sự nghiệp khác).	124	71	35		18
17	Dự phòng năm 2015 chuyển sang	7				7
III.	Đơn vị trực thuộc tỉnh	882	620	0	105	157
1	Ban Xúc tiến đầu tư và HTDN	29				29
2	Ban QL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh	15				15
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp QN	10				10

Handwritten signature

4	BQL PT ĐTM Điện Nam-Điện Ngọc	18				18
5	BQL Khu KTM Chu Lai	50				50
6	Đài Phát thanh-Truyền hình	105			105	
7	Trường Đại học Quảng Nam	180	180			
8	Trường CĐ Kinh tế-Kỹ thuật	180	180			
9	Trường Cao đẳng Y tế	150	150			
10	Trường Cao đẳng nghề	105	105			
11	TT Dạy nghề (Hội Nông dân tỉnh)	5	5			
12	Quỹ Phát triển đất tỉnh	5				5
13	Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao	15				15
14	Tinh đoàn Quảng Nam	15				15
Tổng cộng I + II + III+IV		33168	24848	5951	790	1579

7/00



PHỤ LỤC ĐỊNH MỨC CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 195/2015/NQ-HDND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục số 03

TT	Tên đơn vị	Định mức cán bộ, nhân viên năm 2016						
		Tổng	Chia ra		Trong đó			
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng lao động	Sự nghiệp Y tế		Sự nghiệp khác	
				Biên chế	Hợp đồng lao động	Biên chế	Hợp đồng lao động	
1	2	3	4	5	8	9	10	11
1	Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ mồ côi sơ sinh Quảng Nam	31	9	22	2	19	7	3
2	Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ mồ côi tàn tật Quảng Nam	37	11	26	2	23	9	3
3	Trung tâm Xã hội Quảng Nam	29	9	20	3	17	6	3
4	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam	71	21	50	8	42	13	8
5	Làng Hòa Bình Quảng Nam	32	10	22	5	17	5	5
6	Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội Quảng Nam	34	18	16	3	11	15	5
Tổng cộng		234	78	156	23	129	55	27

PHỤ LỤC ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÁC TỔ CHỨC HỘI NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 95/2015 /NQ-HĐND ngày 11/12/2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục số 04

STT	Tên tổ chức Hội	Định mức lao động năm 2016		
		Tổng	Chia ra	
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng lao động
I	Hội đặc thù	87	58	29
1	Liên hiệp các Hội Khoa học-Kỹ thuật	6	4	2
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	4	4	
3	Hội Văn học- Nghệ thuật	7	7	
4	Hội Nhà báo	4	3	1
5	Hội Luật gia	4	4	
6	Liên minh Hợp tác xã	14	14	
7	Hội Khuyến học	4	2	2
8	Hội Người mù	4	4	
9	Hội Chữ thập đỏ	12	10	2
10	Hội Từ thiện	4	2	2
11	Hội Đông y	4	4	
12	Hội Tù yêu nước	4		4
13	Hội Cựu thanh niên xung phong	4		4
14	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	4		4
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	4		4
16	Hội Bảo trợ Người tàn tật- trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	4		4
II	Hội không đặc thù	3	3	0
1	Hội Làm vườn	3	3	
	Tổng cộng (I+II)	90	61	29

2016